

# NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Hồng Nga  
Trưởng ĐH Kinh tế - Luật, ĐH Quốc gia TP.HCM  
ThS. Nguyễn Thị Thu Phương  
Cục Thuế TP.HCM

**Tóm tắt:** Bài viết đã đưa ra một số vấn đề lý thuyết về thuế thu nhập cá nhân (TTNCN) và hiệu quả của hệ thống quản lý TTNCN. Thông qua phân tích các số liệu thống kê, các quy trình quản lý và thu TTNCN hiện nay tại Việt Nam, nhóm tác giả đã mạnh dạn đưa ra một số nhóm giải pháp để nâng cao hiệu quả quản lý TTNCN ở Việt Nam hiện nay dựa trên các tiêu chí như đơn giản, dễ hiểu, mang tính lâu dài, bền vững, giảm chi phí giao dịch thu và nộp thuế.

**Từ khóa:** Thuế thu nhập cá nhân, quản lý thuế, Việt Nam.

## Đặt vấn đề

Ngân sách nhà nước được tập hợp từ nhiều nguồn thu khác nhau, nhằm đảm bảo yêu cầu chi tiêu chung cho nhu cầu công cộng. Trong tất cả các nguồn, theo thông lệ quốc tế, số thu về thuế chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng số thu ngân sách nhà nước (Đan Mạch 50%; Anh 35%; Mỹ, Canada, Úc lần lượt là 40%, 30% và 54% (KPMG, 2007)). Đây là nguồn thu ổn định nhất được kế hoạch hóa tốt trên cơ sở dự báo kế hoạch và tiềm năng phát triển kinh tế của đất nước trong một năm. Tuy nhiên, tại Việt Nam, số thu từ TTNCN còn rất hạn chế, chưa đến 5% tổng số thu ngân sách của nhà nước. Công tác quản lý TTNCN còn nhiều bất cập và cần nhiều sự điều chỉnh từ phía nhà nước để hiệu quả quản lý TTNCN được nâng cao.

Từ thực tế đó, bài viết mong muốn trả lời các câu hỏi: (i) Nguyên nhân chính hay yếu tố có tính quyết định ảnh hưởng đến kết quả đạt được của công tác quản lý TTNCN tại Việt Nam; (ii) Những giải pháp nào giúp công tác quản lý TTNCN tại Việt Nam đạt được kết quả tốt nhất?

## Tổng quan về thuế thu nhập cá nhân

TTNCN là một sắc thuế trực thu, đánh vào phần thu nhập thường xuyên và không thường

xuyên của các cá nhân trong một khoảng thời gian nhất định.

Tuy nhiên, cũng như các loại thuế khác, đặc biệt là thuế trực thu, TTNCN đòi hỏi phải có khái niệm rõ ràng về cơ sở tính thuế. Haig và Simons (2003) đã viết về TTNCN: “đó là giá trị của cải ròng tăng lên của một cá nhân cộng với sự tiêu dùng của cá nhân đó trong một thời gian nhất định, thường là một năm. Đo lường này mang tính toàn diện vì nó bao gồm cả thu nhập bằng tiền và thu nhập dưới hình thức hàng hóa, dịch vụ”.

Theo Stiglitz (1995), một hệ thống thuế hiệu quả có năm thuộc tính quan trọng sau đây: (i) Phải đảm bảo hiệu quả kinh tế, quản lý hệ thống thuế không nên có sự can thiệp vào phân bổ nguồn lực có hiệu quả; (ii) Có tính đơn giản về mặt hành chính, hệ thống thuế phải đơn giản, dễ hiểu, dễ áp dụng để việc quản lý được dễ dàng và không tốn kém; (iii) Tính linh hoạt, hệ thống thuế phải có khả năng thích ứng một cách dễ dàng (trong một số trường hợp phải tự thích ứng) với những hoàn cảnh kinh tế thay đổi; (iv) Có tính trách nhiệm về mặt chính trị, cần phải xây dựng và phát triển hệ thống thuế sao cho các cá nhân có thể biết được họ phải nộp cái gì, để hệ thống chính trị có thể phản ánh đúng ý thích

của người dân; (v) Đảm bảo tính công bằng, hệ thống thuế phải công bằng trong việc đối xử với các cá nhân.

Các nội dung cơ bản của chính sách TTNCN bao gồm: (i) Các khoản thu nhập được miễn trừ. Các khoản giảm trừ này có thể được thực hiện dưới hai dạng là miễn trừ cá nhân và miễn trừ tiêu chuẩn. Miễn trừ cá nhân được thực hiện theo phương pháp kê khai chi phí thực tế phát sinh đối với các khoản được phép giảm trừ. Phương pháp miễn trừ tiêu chuẩn được thực hiện dưới dạng quy định mức khởi điểm chịu thuế, tức là tất cả các cá nhân sẽ thực hiện nghĩa vụ thuế bắt đầu từ mức đó trở lên. Về nguyên tắc mức khởi điểm chịu thuế là mức thu nhập trung bình trong xã hội bảo đảm trang trải đủ những chi phí cần thiết cho cuộc sống. Tuy phương pháp này không đảm bảo sự công bằng, nhưng nó khiến cho TTNCN được tính toán đơn giản, tiết kiệm được chi phí quản lý, chi phí hành thu...; (ii) Thu nhập chịu thuế, xác định nguồn gốc của thu nhập, thực hiện đánh thuế trên cơ sở cư trú hay nguồn phát sinh thu nhập, xác định thời gian tính thuế (iii) Thuế suất TTNCN; (iv) Quản lý thu nộp TTNCN. TTNCN có thể được thu theo phương pháp khấu trừ tại nguồn hoặc phương pháp thu trực tiếp.

### Thực trạng thu thuế thu nhập cá nhân

Nhìn chung, số thu TTNCN có xu hướng tăng đều qua các năm. Năm 1991, khi Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao ra đời và đi vào thực hiện số thu mới chỉ là 62 tỷ đồng chiếm 0,63% tổng thu thuế, phí; con số này vẫn còn ở mức rất thấp. Giai đoạn 1992-2012, số thu TTNCN từ 153 tỷ đồng đã tăng lên 46.333 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ TTNCN trên tổng thu thuế, phí tăng từ 0,81 lên 9,94%, bình quân trong 21 năm tăng 51,53% một năm. Điều này thể hiện tính hiệu quả của công tác quản lý thu TTNCN được cải thiện đồng thời cũng thể hiện ý thức chấp hành của người nộp thuế tiến bộ hơn.

**Bảng 1: Số thu TTNCN giai đoạn 1991-2012**

Năm	Tổng thu thuế, phí (tỷ đồng)	Số thu TTNCN (tỷ đồng)	Tăng thu TTNCN (%)	% TTNCN trên tổng thu thuế, phí
1991	9.844	62		0,63
1992	18.815	153	146,77	0,81
1993	29.232	184	20,26	0,63
1994	37.585	326	77,17	0,87
1995	48.090	510	56,44	1,06
1996	57.050	1.100	115,69	1,93
1997	67.120	1.300	18,18	1,94
1998	68.461	1.780	36,92	2,60
1999	70.063	1.540	-13,48	2,20
2000	76.190	1.975	28,25	2,59
2001	78.475	2.105	6,58	2,68
2002	80.208	2.338	11,07	2,91
2003	124.101	2.951	26,22	2,38
2004	104.935	3.253	10,23	3,10
2005	102.326	4.232	30,10	4,14
2006	236.331	5.197	22,80	2,20
2007	182.994	7.415	42,68	4,05
2008	420.076	12.940	74,51	3,08
2009	315.972	14.320	10,66	4,53
2010	294.753	22.422	56,58	7,61
2011	382.000	28.902	28,90	7,57
2012	466.275	46.333	60,31	9,94

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ Báo cáo tổng kết hàng năm của Tổng cục Thuế

Mặc dù số thu TTNCN nhìn chung tăng đều qua các năm nhưng tỷ trọng số thu TTNCN trên tổng số thu về thuế, phí còn rất thấp. Năm 1992 số thu TTNCN chỉ chiếm 0,81% tổng thu thuế, phí; năm 1995 tỷ lệ này là 1,06%, đến năm 2000 mới chỉ đạt 2,59%; năm 2005 tỷ lệ là 4,14% và năm 2009 tỷ lệ này cũng mới chỉ đạt 4,53% và đến năm 2011, tỷ lệ này cũng mới chỉ đạt 7,57%. Tuy nhiên đến năm 2012 tỷ lệ này đã gia tăng đột biến lên đến gần 10%.

### Thực trạng quản lý thuế thu nhập cá nhân

#### Thu nhập chịu thuế

Trong giai đoạn 1991-2008, Pháp lệnh TTNCN đã sửa đổi, bổ sung bảy lần. Nội dung sửa đổi chủ yếu là điều chỉnh ngưỡng chịu thuế, điều chỉnh một số khoản thu nhập không chịu thuế, điều chỉnh thuế suất. Những sửa đổi này

phù hợp với mức thay đổi của thu nhập bình quân đầu người ở nước ta qua các năm.

Mức khởi điểm chịu thuế đầu tiên vào năm 1999 là 500.000 đồng đã tăng lên 1.200.000 đồng năm 2001. Đặc biệt trong giai đoạn 2001-2004, ngưỡng chịu thuế có sự thay đổi khá nhanh, từ 1.200.000 đồng lên 5.000.000 đồng, nghĩa là tăng 4,17 lần. Đến năm 2009, xuất phát từ sự phát triển mạnh mẽ của thị trường và các thành phần kinh tế, yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu, thu nhập của cá nhân ngày càng đa dạng, Luật TTNCN được ban hành và có hiệu lực từ 01/01/2009 đã góp phần tăng cường công tác kiểm soát, phân phối thu nhập và điều tiết vĩ mô nền kinh tế - xã hội, hoàn thiện hệ thống chính sách thuế, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế, góp phần đảm bảo tính ổn định về nguồn lực cho ngân sách nhà nước. Thay việc áp dụng mức khởi điểm chịu thuế (đối với người Việt Nam là 5.000.000 đồng và người nước ngoài 8.000.000 đồng) bằng quy định về xác định mức thu nhập tính thuế có tính đến giảm trừ gia cảnh (cho cá nhân là 4.000.000 đồng và người phụ thuộc là 1.600.000 đồng) và mở rộng áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ kinh doanh.

Ngoài ra, đối với đối tượng cư trú là người nước ngoài phải nộp thuế trên thu nhập toàn cầu, tuy nhiên quy định này không khả thi do Luật TTNCN chưa quy định phương pháp tính thuế, mức thuế suất đối với loại thu nhập mà các đối tượng này thu được từ nước ngoài (như bán nhà

tại nước ngoài, bán tài sản có giá trị lớn như ô tô, du thuyền...), nên không có căn cứ pháp lý để thu.

### **Các khoản thu nhập được miễn trừ**

Mức giảm trừ gia cảnh: 4.000.000 đồng/tháng/cá nhân và 1.600.000 đồng/tháng/1 người phụ thuộc mà Luật TTNCN quy định được thiết kế khi tiền lương tối thiểu đối với khu vực hành chính sự nghiệp là 540.000 đồng/tháng. Tuy nhiên, do tác động của khủng hoảng kinh tế, giá cả tăng, nhà nước đã điều chỉnh tiền lương tối thiểu lên mức 830.000 đồng/tháng từ tháng 5/2011 và từ ngày 01/5/2012 đã tăng lên 1.050.000 đồng. Nên mức giảm trừ gia cảnh hiện hành áp dụng không còn phù hợp, cho dù là để đáp ứng mục tiêu mở rộng đối tượng nộp thuế. Cũng theo quy định của Luật, một số khoản trợ cấp, phụ cấp như: trợ cấp tinh giảm biên chế, tiền bồi thường tai nạn lao động, tiền hỗ trợ cho người lao động và người thân (bố, mẹ, con) của người lao động không được coi là chi phí hợp lý được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế, trong khi trong các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Bảo hiểm xã hội, Bộ Luật Lao động, các khoản này lại được coi là chi phí hợp lý đối với người lao động, dẫn đến sự không thống nhất, thiếu hợp lý, gây khó khăn cho người thực hiện.

### **Thuế suất TTNCN**

Thuế suất TTNCN đối với thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công được áp dụng theo biểu thuế lũy tiến từng phần theo quy định tại Điều 22 Luật TTNCN (Bảng 2).

**Bảng 2: Thuế suất TNCN từ 01/01/2009**

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/ năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/ tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60-120	Trên 5-10	10
3	Trên 120-216	Trên 10-18	15
4	Trên 216-384	Trên 18-32	20
5	Trên 384-624	Trên 32-52	25
6	Trên 624-960	Trên 52-80	30
7	Trên 960	Trên 80	35

*Nguồn: Điều 22 Luật TTNCN (Luật số 04/2007/QH12)*

Thu nhập tính thuế áp dụng biểu thuế này là thu nhập của cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế từ kinh doanh và từ tiền lương, tiền công sau khi đã trừ đi khoản giảm trừ gia cảnh, các khoản đóng bảo hiểm bắt buộc, khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học. Đối với cá nhân người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam có thu nhập từ tiền lương, tiền công thì áp dụng mức thuế suất 20% thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

### **Quản lý thu nộp TTNCN**

#### *Cấp mã số thuế*

Đến năm 2010, toàn ngành Thuế đã cấp mã số thuế (MST) cho gần 7,5 triệu cá nhân, nâng tổng số MST cấp cho người nộp thuế lên hơn 12 triệu. Trong năm 2011, cơ quan thuế đã cấp mới khoảng 2,8 triệu MST. Trong đó, MST cấp cho doanh nghiệp, tổ chức chiếm 3,6%; hộ cá thể chiếm 7,4% và cá nhân nộp TTNCN chiếm 89%. Đến cuối năm 2012, cơ quan thuế đã cấp được trên 15 triệu MST. Trong đó, MST cấp cho doanh nghiệp, tổ chức chiếm 3,8%; hộ cá thể chiếm 11,4% và cá nhân nộp TTNCN chiếm 84,8%. Trong thời gian xây dựng hệ thống ứng dụng quản lý TTNCN theo hình thức xử lý tập trung toàn quốc, Tổng cục Thuế đã xây dựng tạm hệ thống nhận dữ liệu quyết toán TTNCN. Năm 2010, hệ thống này đã tiếp nhận toàn bộ dữ liệu quyết toán thuế năm 2009 của hơn 300.000 đơn vị chi trả với gần 6 triệu cá nhân. Các dữ liệu này sẽ được cập nhật tự động vào ứng dụng quản lý TTNCN để xử lý khi Tổng cục Thuế triển khai ứng dụng thay cho việc nhập bằng thủ công.

#### *Kê khai thuế qua mạng*

Hiện tại ứng dụng hỗ trợ kê khai thuế được cung cấp miễn phí và phổ biến áp dụng rộng rãi cho hầu hết các đơn vị chi trả thu nhập và cá nhân nộp TTNCN. Bên cạnh đó, theo yêu cầu đặt ra của dự án ứng dụng kê khai thuế điện tử, thì kho lưu trữ dữ liệu - một trong những điều kiện quan trọng của việc quản lý

và thực hiện kê khai thuế qua mạng đã được Tổng cục Thuế xây dựng khá tốt, dữ liệu có thể được lưu trữ trong nhiều năm và đảm bảo an toàn. Tuy nhiên, để hệ thống kê khai thuế qua mạng được duy trì, các chức năng gửi và nhận tờ khai thuế qua các website dành cho NNT và cơ quan thuế phải thường xuyên được cải tiến và đảm bảo hoạt động tốt trong tất cả thời gian trong ngày, đặc biệt là khi số lượng người đăng ký kê khai thuế qua mạng ngày một tăng.

#### *Các dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế*

Tổng cục Thuế hiện cho phép các cơ quan chi trả thu nhập lựa chọn một trong hai cách nộp tờ khai qua mạng. Cả hai lựa chọn này đều sử dụng phần mềm của cơ quan thuế để lập tờ khai hàng tháng và tờ khai quyết toán thuế cuối năm, nhưng một phần mềm kê khai có hỗ trợ nhận dạng chữ ký điện tử trong khi phần mềm còn lại không có khả năng như vậy và đòi hỏi có bản cứng có chữ ký và con dấu kèm theo. Nhưng hiện nay, tỷ lệ có chứng thư điện tử còn ít, một phần là do thời gian và chi phí liên quan để có thể có được chứng thư điện tử. Trong bối cảnh này, ngành Thuế cần xem xét các phương án xác thực cơ quan chi trả để đẩy mạnh việc kê khai thuế qua mạng mà không cần yêu cầu bản cứng. Ngoài ra còn một khó khăn trong việc sử dụng chứng thực số trong nội bộ doanh nghiệp là doanh nghiệp phải tính đến chuyện quản lý chứng thư số, có cơ chế quản lý hồ sơ điện tử. Trước đây, khi lập một tờ khai thuế, thường mỗi bản kê khai phải có chữ ký của người lập biểu, rồi kế toán viên, kế toán trưởng, rồi mới đến lãnh đạo doanh nghiệp; nay sử dụng chữ ký số, chỉ có lãnh đạo doanh nghiệp chịu trách nhiệm ký, như thế cũng khiến nhiều doanh nghiệp không yên tâm. Do đó doanh nghiệp đòi hỏi phải cung cấp thêm chữ ký điện tử cá nhân để kiểm soát trong nội bộ doanh nghiệp, điều này đương nhiên cũng sẽ làm tăng thêm chi phí. Tuy vậy, những chi phí này cũng sẽ được doanh nghiệp chấp nhận, vì suy cho cùng với

những tiện ích của chữ ký số thì họ còn tiết kiệm được nhiều chi phí khác so với cách làm trước đây. Song song với việc triển khai hệ thống kê khai thuế qua mạng, Tổng cục Thuế đã phối hợp với các nhà cung cấp dịch vụ kê khai trực tuyến tờ khai trên mạng, tiếp nhận tờ khai vào hệ thống ứng dụng quản lý thuế của ngành Thuế; danh sách các nhà cung cấp dịch vụ đã kết nối hệ thống mạng với Tổng cục Thuế sẽ được gửi tới các cục thuế địa phương để tuyên truyền cho người nộp thuế lựa chọn dịch vụ kê khai thuế qua mạng.

#### *Nộp tờ khai và nộp thuế, đăng ký thuế*

Việc yêu cầu đăng kí bằng hồ sơ giấy là một gánh nặng cho đơn vị sử dụng lao động. Gánh nặng này sẽ được giảm nhẹ nếu họ có thể đăng ký điện tử mà không cần phải nộp bộ hồ sơ bằng giấy, hơn nữa nếu quy định này được bãi bỏ thì ngành Thuế sẽ tiết kiệm được rất nhiều chi phí.

Việc yêu cầu đơn vị sử dụng lao động quyết toán thuế cuối năm cho từng người lao động và xin hoàn thuế hoặc nộp số tiền thuế còn thiếu đã được giảm bớt qua những thay đổi gần đây, nhưng về thủ tục vẫn còn nhiều vấn đề. Đó là ngoài việc cộng tất cả các khoản tiền đã trả hàng tháng cho người lao động, đơn vị còn phải tính toán khi hoàn cảnh của người lao động có thay đổi trong năm, ví dụ như nảy sinh một người phụ thuộc mới. Ở nhiều nước, các đơn vị sử dụng lao động có thể nộp tờ khai thuế bằng đường điện tử mà không phải nộp bản giấy. Điều này sẽ giảm bớt thủ tục cho đơn vị, đặc biệt là những đơn vị đã có sẵn phần mềm kế toán bằng lương trong máy tính. Việc nộp tờ khai điện tử cũng tiết kiệm chi phí cho Chính phủ vì cơ quan thuế không cần nhập dữ liệu bằng tay (từ bản giấy vào trong hệ thống) nhiều như trước nữa. Do đó, ở một số nước, Chính phủ đã quy định rằng những đơn vị có số lượng lao động lớn, là những đơn vị thường có sẵn phần mềm kế toán bằng lương trong máy tính, phải nộp tờ khai TTNCN bằng đường điện tử.

### **Các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý thuế**

**Thứ nhất**, thống nhất và đơn giản thuế suất. Với trình độ dân trí chưa cao, việc dùng 7 mức thuế suất như hiện nay là chưa hợp lý, gây rắc rối không đáng có. Nên dùng một loại thuế suất để đơn giản quá trình thu và nộp thuế, hơn nữa việc đánh thuế cao sẽ “bóp méo” hiệu quả của thị trường. Do vậy, nhóm tác giả đề xuất mức thuế 10% cho tất cả loại thu nhập và thu nhập chịu thuế sẽ được tính như sau:

Thu nhập chịu thuế = tổng thu nhập - các khoản miễn trừ thuế

Trong các khoản miễn trừ thuế thì mỗi cá nhân được trừ khoảng 7 lần thu nhập tối thiểu do nhà nước quy định, khoản khấu trừ cũng được tính dựa theo mức lương tối thiểu, theo nhóm tác giả, khoản khấu trừ này được tính bằng 3 mức lương tối thiểu

Số thuế phải nộp = Tổng thu nhập - 7 mức lương tối thiểu - n\* số người miễn trừ gia cảnh = Tổng thu nhập - (3n + 7) \* Mức lương tối thiểu = thu nhập chịu thuế \*10%

**Thứ hai**, cải thiện các dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế. Cần rút ngắn thời gian chờ và giảm chi phí hành thu, để người dân thấy rằng, nộp thuế là nghĩa vụ và quyền lợi của người dân. Hơn nữa, việc sử dụng nguồn thuế sao cho hiệu quả và tăng phúc lợi xã hội sẽ giúp người dân hạn chế trốn thuế.

**Thứ ba**, hoàn thiện website riêng hướng dẫn chính sách, thủ tục về TTNCN. Mặc dù Tổng cục Thuế đã mở website [tncnonline.com.vn](http://tncnonline.com.vn), tuy nhiên trang này còn khá đơn giản, không hấp dẫn và chưa được kết nối với các website khác. Do vậy, Tổng cục Thuế nên đầu tư mạnh hơn nữa vào vấn đề này.

**Thứ tư**, đẩy mạnh thanh tra khấu trừ TTNCN. Để làm điều này cần có sự thống nhất giữa cơ

quan thuế và nơi có thu nhập và các thông tin liên ngành. Hơn nữa, cần có bộ quy tắc thưởng, phạt nghiêm minh để ngăn ngừa tình trạng khai báo gian lận hoặc khai 2 lần.

**Thứ năm**, ban hành văn bản quy phạm pháp luật hài hòa các quy định chủ chốt về chính sách trong Luật TTNCN và các Luật về BHXH, bao gồm: định nghĩa thu nhập, thời gian phát sinh nghĩa vụ, xác định khi nào số thuế và tiền đóng BHXH khấu trừ được coi là người lao động “đã nộp”. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật hài hòa hóa các quy định chính về quản lý trong Luật TTNCN và các Luật về BHXH, bao gồm thời hạn kê khai,

nộp thuế và đóng bảo hiểm, tiền phạt và tiền lãi, mã số nhận dạng chung.

### Kết luận

Việc nâng cao hiệu quả quản lý thu TTNCN là một vấn đề rất khó vì đây là một loại thuế có ảnh hưởng trực tiếp đến công sức và tài sản của một đại bộ phận những người có thu nhập cao. Việc hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý TTNCN nhằm gia tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước là một vấn đề rất quan trọng đòi hỏi nhiều nghiên cứu bổ sung như cơ cấu tổ chức nhân sự, quy trình quản lý, hệ thống công nghệ thông tin...<sup>■</sup>

### Tài liệu tham khảo

1. Công ty Kiểm toán Quốc tế (KPMG). Thuế 2005 của các nước châu Á Thái Bình Dương.
2. Haig & Simons (2003). Taxation in developing countries. Fulbright Economics Teaching Program.
3. Phan Hiến Minh (2000). Giáo trình thuế thực hành, Nhà xuất bản Thống kê.
4. Stiglitz, J., E. (1995). Kinh tế học công cộng. Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật. Hà Nội.

**Ban Biên tập Tạp chí Công nghệ Ngân hàng trân trọng kính mời các Cộng tác viên viết bài theo các Chủ đề tháng (bài viết vui lòng gửi về trước ngày 20 của tháng trước đó):**

**Số Xuân (Tháng 1 và 2): Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng Việt Nam năm 2012 và triển vọng 2013**

**Tháng 3: Nợ xấu**

**Tháng 4: Tái cấu trúc**

**Tháng 5: Quản trị ngân hàng**

**Tháng 6: Hoạt động ngân hàng trung ương**

**Tháng 7: Tiếp cận dịch vụ ngân hàng**

**Tháng 8: Hoạt động tài chính nông thôn, tài chính vi mô, bảo hiểm vi mô**

**Tháng 9: Thị trường chứng khoán**

**Tháng 10: Sở hữu chéo**

**Tháng 11: Thị trường vàng, sản phẩm phái sinh tiền tệ**

**Tháng 12: Giám sát hệ thống tài chính**